

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ định hướng ứng dụng, mã số ngành: 8340412.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ định hướng ứng dụng ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho

học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng Khoa Khoa học quản lý và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyế

t định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS. TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG

NGÀNH: QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ SỐ: 8340412

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2876/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý khoa học và công nghệ

+ Tiếng Anh: Science and Technology Management

- Mã số ngành đào tạo: 8340412

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ

+ Tiếng Anh: The Degree of Master of Science and Technology Management

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ (KH&CN) định hướng ứng dụng nhằm đào tạo những nhà chuyên môn, nhà thực hành quản lý trong lĩnh vực thực tiễn hoạch định chính sách và quản lý khoa học và công nghệ, có đủ năng lực đáp ứng việc thực hành những nhiệm vụ về chính sách và quản lý KH&CN tại các khu vực công và tư ở các cấp độ khác nhau.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Học viên được trang bị những kiến thức chuyên sâu thuộc lĩnh vực quản lý KH&CN bao gồm: đề xuất các chính sách phát triển KH&CN tại các cơ quan nhà nước ở địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp. Chương trình đặc biệt chú trọng các nội dung về tăng cường các kỹ năng phân tích, hoạch định chính sách và kỹ năng quản lý KH&CN.

- Hoàn thành chương trình học này, Thạc sĩ Quản lý KH&CN có năng lực tiếp nhận, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, giải quyết nhanh và hiệu quả các vấn đề của thực tiễn quản lý KH&CN; có năng lực sáng tạo, phân tích và đánh giá chính sách KH&CN; có năng lực thích ứng nhanh và hợp lý trước những biến đổi của môi trường; có năng lực tổ chức, có năng lực quản lý và phát huy hiệu suất các nguồn lực của tổ chức. Thạc sĩ Quản lý KH&CN có thể đáp ứng được yêu cầu của các vị trí công tác quản lý trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; làm nguồn để tuyển chọn vào các vị trí quản lý cao hơn hoặc tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo ở bậc tiến sĩ.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng dự tuyển

3.2.1. Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành phù hợp. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển và cần có 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Về năng lực ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Khoa học quản lý.
- Ngành phù hợp 2: tất cả các ngành còn lại.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

| STT | Tên học phần | Số tín chỉ |
|-------------|--------------------------------------|-------------------|
| 1 | Khoa học quản lý đại cương | 3 |
| 2 | Tổng quan Sở hữu trí tuệ | 3 |
| 3 | Lý thuyết hệ thống và điều khiển học | 3 |
| 4 | Khoa học và Công nghệ luận | 3 |
| TỔNG | | 12 |

3.4 Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 10 học viên/ 1 năm).
- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1 Kiến thức chung

PLO 1. Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO 2. Lý giải một cách khách quan về các hoạt động KH&CN và vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống thực hành quản lý trong lĩnh vực KH&CN.

PLO 3. Đề xuất, giám sát, đánh giá, phản biện và dự báo được các quy trình thực tiễn hoạch định và thực thi chính sách KH&CN, các mô hình quản lý, tác động của chính sách và mô hình, những quy trình thực hành những nhiệm vụ về quản lý KH&CN các cấp.

1.3. Yêu cầu đối với dự án tốt nghiệp

- Đóng góp về lý luận, học thuật về một chủ đề liên quan tới lĩnh vực thực hành quản lý KH&CN; thể hiện kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn của học viên.

- Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa của người Việt Nam; là nghiên cứu của chính học viên, tường minh và hợp pháp trong việc sử dụng kết quả, trích dẫn tài liệu của người khác; bảo đảm liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

PLO 4. Vận dụng được phương pháp, cách tiếp cận, kỹ năng phục vụ trực tiếp cho dự án tốt nghiệp, cũng như trong công việc của mình.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

PLO 5. Có kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải, xây dựng, tư vấn các giải pháp KH&CN thích ứng với bối cảnh cụ thể tại tổ chức đang công tác.

PLO 6. Có kỹ năng lập kế hoạch, triển khai, điều chỉnh được công tác quản lý các tổ chức, đơn vị khoa học và công nghệ thích ứng với những biến động của thực tiễn xã hội.

PLO 7. Có kỹ năng xác định, lý giải và dự báo các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn quản lý KH&CN, thiết kế và triển khai độc lập, sáng tạo được các chương trình/dự án/đề

tài trong lĩnh vực quản lý KH&CN; thực hiện được các kỹ thuật giám sát, đánh giá, thẩm định chất lượng nghiên cứu cũng như quá trình thực thi chương trình, dự án về quản lý KH&CN.

2.2. Kỹ năng khác

PLO 8. Có kỹ năng vận dụng, tổ chức nhóm làm việc trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và kiểm tra; giải quyết xung đột, tạo đồng thuận trong tổ chức.

PLO 9. Có kỹ năng truyền đạt thông tin, tạo được sự thu hút thông qua kỹ năng thuyết phục và đàm phán.

PLO 10. Có trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong công tác chuyên môn, nghiên cứu và tiếp cận thông tin quản lý.

3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO 11. Có tinh thần nâng cao kiến thức, trình độ và năng lực trong lĩnh vực khoa học quản lý để vận dụng góp phần xây dựng đất nước.

PLO 12. Có thái độ khách quan, có tinh thần trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp; tôn trọng các giá trị và chuẩn mực của xã hội.

PLO 13. Thích nghi, tự định hướng cho những người khác.

PLO 14. Tự điều phối và quản lý các nguồn lực nhằm chủ động, sáng tạo trong công tác quản lý khác nhau.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

- Học viên tốt nghiệp bậc thạc sĩ ngành Quản lý KH&CN định hướng ứng dụng có khả năng:

- Tư vấn trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội;

- Thực hành xây dựng chương trình phát triển KH&CN cấp địa phương;

- Thực hành thẩm định, đánh giá đề tài, đề án, dự án, chương trình tại các tổ chức KH&CN;

- Chuyên viên xử lý các hoạt động nghiệp vụ trong công tác quản lý KH&CN tại các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ Quản lý KH&CN định hướng ứng dụng có khả năng trực

tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy; hoặc tham gia hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực KH&CN các cấp; hoặc có thể tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ chuyên ngành Quản lý KH&CN.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **64** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **09** tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **40** tín chỉ
 - + Bắt buộc: 21 tín chỉ
 - + Tự chọn: 19 tín chỉ/ 42 tín chỉ
- Thực tập: **06** tín chỉ
- Học phần tốt nghiệp: **09** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã số học phần tiên quyết |
|----------|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| I | Khối kiến thức chung | | 9 | | | | |
| 1 | PHI5002 | Triết học <i>Philosophy</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 2 | Ngoại ngữ* (Chọn một trong các ngoại ngữ sau) | | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | ENG5001 | Tiếng Anh B2 <i>English B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | RUS5001 | Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | CHI5001 | Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | FRE5001 | Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | WES5001 | Tiếng Đức B2 <i>German B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | OLC5001 | Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | KOR5001 | Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|---|---|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| II | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | 40 | | | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 21 | | | | |
| 3 | MNS6081 | Kỹ năng nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Skill</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 4 | MNS6082 | Tiếp cận xã hội trong nghiên cứu Khoa học, Công nghệ và Môi trường <i>Sociological Approach on Science, Technology and Environment</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 5 | MNS6083 | Kỹ năng quản lý sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Management Skill</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 6 | MNS6021 | Quản lý nghiên cứu và triển khai <i>Research and Development Management</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 7 | MNS6127 | Phân tích chính sách Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Policy Analysis</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 8 | MNS6084 | Thiết kế hệ thống đổi mới <i>Innovation System Design</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 9 | MNS6177 | Nghiệp vụ quản lý Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở <i>S&T Management at Grass-Root Level</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| II.2 | Các học phần tự chọn | | 19/42 | | | | |
| 10 | MNS6056 | Lịch sử Khoa học và Công nghệ <i>History of Science and Technology</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 11 | MNS6185 | Khoa học và Công nghệ và Xã hội <i>Science & Technology and Society</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 12 | MNS6070 | Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ <i>International integration of S&T</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 13 | MNS6086 | Thẩm định tài chính cho hoạt động Khoa học và Công nghệ <i>Financial assessment of S&T activities</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 14 | MNS6087 | Thiết kế và xây dựng tổ chức Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Organization Design and Built</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 15 | MNS6109 | Quản lý công nghệ <i>Technology Management</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|----------------------------|---|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| 16 | MNS6188 | Thiết kế dự án Khoa học và Công nghệ <i>S&T Project Design</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 17 | MNS6089 | Huy động và phát triển các nguồn lực Khoa học và Công nghệ <i>S&T Resources Development and Mobilization</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 18 | MNS6117 | Dự báo Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Forecasting</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 19 | MNS6130 | Thông kê Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Statistics</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 20 | MNS6092 | Kỹ năng chuyên giao công nghệ <i>Transferring Skills to Tech Transfer</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 21 | MNS6137 | Xây dựng lộ trình công nghệ <i>Technology Route Mapping</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 22 | MNS6071 | Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và triển khai <i>Commercialization of R&D outputs</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 23 | MNS6078 | Quy trình ươm tạo công nghệ <i>Technological Incubation Process/Roadmap</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 24 | MNS6079 | Xây dựng và triển khai nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ <i>S&T Project/Task Designing and Implementing</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | |
| 25 | MNS6080 | Kỹ năng viết và trình bày công trình khoa học <i>Academic Writing and Presenting Skills</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | MNS6081 |
| 26 | MNS6072 | Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ <i>Strategy for Science and Technology Development</i> | 2 | 30 | 0 | 70 | MNS6127 |
| III | Thực tập | | 6 | | | | |
| 27 | MNS6076 | Thực tập thực tế <i>Practice</i> | 6 | 0 | 0 | 300 | MNS6127 |
| IV | Học phần tốt nghiệp | | 9 | | | | |
| 28 | MNS7208 | Dự án tốt nghiệp <i>Project</i> | 9 | 0 | 0 | 450 | |
| Tổng cộng | | | 64 | | | | |

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm

cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá